

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SA ĐÉC
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 07 - 11 - 2019.

V/v Tranh chấp ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SA ĐÉC - TỈNH ĐỒNG THÁP**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Danh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Minh.

2. Ông Phùng Hiếu Trung.

Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thanh Thùy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Sa Đéc tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 41/2019/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 02 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thùy T1 - sinh năm: 1980 (*có mặt*).

Địa chỉ: Số 144, khóm S, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Anh Trần Hoàng T2 - sinh năm: 1980 (*có mặt*).

Địa chỉ: 210, ấp K, xã T, TP S, tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn là chị Lê Thị Thùy T1 trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 quen biết khoảng 01 năm thì chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2002, không có tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2011 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Vợ

chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T2 có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác bên ngoài. Khi chị T1 phát hiện, anh có xin lỗi, hứa sửa đổi. Tuy nhiên sau đó, anh T2 vẫn tiếp tục qua lại với nhiều người phụ nữ khác, lên mạng xã hội nói chuyện, nhắn tin qua lại với lời lẽ tình cảm. Hiện nay, mặc dù vợ chồng vẫn sống chung, nhưng tình cảm không còn, không còn quan tâm lo lắng cho nhau. Nay chị T1 xác định không còn tình cảm với anh T; chị T1 không thể tiếp tục chung sống với anh T, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân với anh T2 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T1 yêu cầu được ly hôn anh T.

Chị T1 thừa nhận có vào nhà trọ Ngọc Thúy là do chị T1 đi đám, có uống rượu bia, bị say nên không thể chạy xe về nhà, vì vậy chị T1 có vào nhà trọ Ngọc Thúy thuê phòng tắm rửa, nghỉ ngơi cho tỉnh rượu rồi về nhà, chứ không có đi với ai tên Tuấn.

Đối với việc chị T1 vào nhà nghỉ San San ở Vĩnh Long, là do chị đi bán bảo hiểm, khách hàng hẹn lại buổi chiều, nhưng do chị bị sốt nên phải thuê phòng để nghỉ cho khỏe, chứ chị T1 không có hẹn hò với ai tên Đ.

Còn đối với anh Bùi Văn L chỉ là quen biết bạn bè, không có mối quan hệ tình cảm. Do trước đó, chị T1 đang cần tiền để đáo hạn Ngân hàng. Chị T1 có nhờ anh L hỏi xem có ai cho vay không. Sau đó, chị T1 được anh L giới thiệu một người bạn của anh L tên K có cho vay tiền và cùng nhau hẹn lại nhà trọ 999 ở phường A để giao dịch, thực tế chị T1 và anh L không có quan hệ tình cảm, không có vào nhà nghỉ.

- Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với chị T1 và anh T*). Khi ly hôn, chị T1 yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung. Chị T1 yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định của pháp luật.

- Về chia tài sản chung: Chị T1 và anh T2 tự thỏa thuận. Chị T1 xác định là không có tranh chấp về chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T1 và anh T2 đã thống nhất thỏa thuận xong. Chị T1 xác định là không có tranh chấp về nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại phiên tòa bị đơn là anh Trần Hoàng T2 trình bày:

- Về hôn nhân: Anh T2 thống nhất theo lời trình bày của chị T1 về thời gian chung sống, không tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh T2 và chị T1 chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T2 thấy những tin nhắn qua lại giữa chị T1 với nhiều người đàn ông khác nhưng do điều kiện công việc của anh phải đi làm suốt ngày nên anh T2 cũng không còn để ý tới. Đến năm 2013, anh T2 bắt gặp chị T1 vào

nhà trọ Ngọc Thúy với người đàn ông tên Tuấn, anh T2 có báo công an Phường M, thành phố C, sau đó Công an có mời các bên đến giải quyết có lập biên bản. Tiếp theo vào ngày 02/8/2017, anh T2 cho người theo dõi thì phát hiện chị T1 cùng người đàn ông tên Nguyễn Minh Đ vào nhà nghỉ San San tại khóm B, Phường C, thành phố Vĩnh Long và lần gần đây nhất là ngày 28/01/2019, anh T2 phát hiện chị T1 và anh Bùi Văn L vào nhà trọ 999 ở phường A; sự việc này cũng đã được Công an phường A giải quyết xong.

Đối với lời trình bày của chị T1 gặp anh T2 chở người phụ nữ khác, nhưng không có quan hệ tình cảm gì, họ chỉ xin quá giang qua đường. Đối với việc anh T2 vào nhà trọ 24h là chỉ để xả treess, quan hệ qua đường (*ăn bánh trả tiền*); Ngoài ra, do trong cuộc sống gia đình không được hạnh phúc, công việc làm ăn không được thuận lợi như ý muốn nên anh T2 buồn lên mạng xã hội chat cho khuây khỏa chứ anh T2 không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ nào khác.

Nay anh T2 nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng. Mặc dù sống chung nhà nhưng mạnh ai nấy sống, tình nghĩa vợ chồng không còn. Tại phiên tòa, anh T2 xác định cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nhưng vì hai con nên anh T2 không đồng ý ly hôn chị T1.

- Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, có 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với anh T2 và chị T1*). Trường hợp ly hôn, anh T2 yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung. Anh T2 không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung.

- Về chia tài sản chung: Anh T2 và chị T1 tự thỏa thuận. Anh T2 xác định là không có tranh chấp về chia tài sản chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh T2 và chị T1 đã thống nhất thỏa thuận xong. Anh T2 xác định là không có tranh chấp về nợ chung và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, con của chị T1, anh T2 là cháu Trần Xuân N trình bày: Trường hợp cha mẹ ly hôn, không còn sống chung với nhau nữa thì cháu N có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Lê Thị Thùy T1.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn là anh Trần Hoàng T2 không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị Thùy T1.

- Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giao 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với chị T1 và anh T*) cho chị T1 được quyền nuôi dưỡng 02 con chung sau ly hôn.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên buộc anh Trần Hoàng T2 cấp dưỡng nuôi 02 con chung, mỗi cháu bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cho đến khi 02 cháu N và Q đủ 18 tuổi. Anh Trần Hoàng T2 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom 02 con chung, không ai được cản trở.

- Về chia tài sản chung và nợ chung: Đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Lê Thị Thùy T1 khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Trần Hoàng T2 là loại vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Sa Đéc theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về hôn nhân: Chị T1 và anh T2 chung sống vợ chồng từ năm 2002, trên cơ sở tự nguyện, không tổ chức đám cưới nhưng có đăng ký kết hôn vào ngày 07/4/2011 tại UBND xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, giữa chị T1 và anh T2 đã phát sinh nhiều mâu thuẫn; nguyên nhân là do giữa vợ chồng không có sự thương yêu, quan tâm và tin tưởng lẫn nhau; cuộc sống vợ chồng giữa chị T1 và anh T2 thường xuyên xảy ra nghi ngờ, ghen tuông lẫn nhau làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng bị tổn thương, rạn nứt, mâu thuẫn ngày càng gay gắt và kéo dài không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân giữa chị T1 và anh T2 không có hạnh phúc, hòa khí trong gia đình càng thêm nặng nề... Tuy vợ chồng không sống ly thân nhưng tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không có sự thương yêu lo lắng, quan tâm lẫn nhau.

Tại phiên tòa, chị T1 xác định tình nghĩa vợ chồng không còn, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân với anh T2 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, chị T1 không thể tiếp tục chung sống với anh T. Chị T1 yêu cầu được ly hôn anh T.

Về phía anh T: Không đồng ý ly hôn chị T1 vì 02 con còn nhỏ là không có cơ sở; bởi lẽ, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa anh T2 xác định là cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc. Đồng thời, anh T2 cũng thừa nhận và xác định là mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân với chị T1 không có hạnh phúc.

Tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được...”

Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử xét thấy: Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T1 và anh T2 đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không có sự thương yêu, quan tâm và tin tưởng lẫn nhau. Giữa chị T1 và anh T2 cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nếu chị T1 và anh T2 đoàn tụ tiếp tục chung sống thì cũng không có hạnh phúc. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay, chị T1 xác định là không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân với anh T2 không có hạnh phúc, chị T1 không còn quan tâm, thương yêu, lo lắng cho anh T, chị T1 cương quyết xin được ly hôn anh T; trường hợp Tòa án không cho ly hôn thì chị T1 cũng không sống chung với anh T. Về phía anh T2 cũng xác định là mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự trầm trọng, vợ chồng không còn thương yêu, quan tâm lẫn nhau, mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn, cuộc sống hôn nhân với chị T1 không có hạnh phúc. Do đó, xét thấy việc chị T1 yêu cầu xin được ly hôn anh T2 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về nuôi con chung: Khi ly hôn, cả chị T1 và anh T2 đều có yêu cầu được quyền nuôi 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với chị T1 và anh T*). Ý kiến của cháu N có nguyện vọng được sống chung với mẹ là chị Lê Thị Thùy T1.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T1 yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi 02 con chung theo quy định của pháp luật. Anh T2 không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau khi ly hôn.

Tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, ...

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy, cả hai cháu N và cháu Q đang có cuộc sống ổn định, được chị T1 quan tâm, chăm sóc, nuôi dưỡng và dành nhiều tình thương cho 02 cháu; hơn nữa, cháu Q mới được 05 tuổi, còn quá nhỏ nên rất cần được sự chăm sóc, nuôi dạy của mẹ nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho cháu trong sinh hoạt, học tập, có cuộc sống ổn định và phát triển tốt về tâm sinh lý. Mặc khác, hàng ngày anh T2 cũng ít khi quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho các cháu. Vì vậy, để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định và phát triển tốt về tâm sinh lý; Hội đồng xét xử xét thấy cần tiếp tục giao 02 cháu N và Q cho chị T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung sau khi ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với nguyện vọng của cháu N và bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của 02 cháu trong sinh hoạt, học tập. Anh T2 được quyền tới lui thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của chị T1 yêu cầu anh T2 phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung sau khi ly hôn mỗi cháu bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định cho đến khi 02 cháu N và Q đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại khoản 2 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *“Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con, có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con”.*

- Về chia tài sản chung và nợ chung: Do các bên đương sự, chị T1 và anh T2 cùng xác định là tự thỏa thuận, chị T1 và anh T2 không có tranh chấp và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn và cấp dưỡng nuôi con) theo quy định của pháp luật.

[4] Đối với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thùy T1. Cho chị Lê Thị Thùy T1 ly hôn anh Trần Hoàng T.

2. Về nuôi con chung: Buộc anh Trần Hoàng T2 có trách nhiệm giao 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với chị T1 và anh T*) cho chị Lê Thị Thùy T1 nuôi dưỡng.

- Chị Lê Thị Thùy T1 được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 con chung tên Trần Xuân N - sinh ngày: 24/8/2006 và Trần Hoàng Q - sinh ngày: 18/3/2014 (*hiện 02 con chung đang sống với chị T1 và anh T*).

- Anh Trần Hoàng T2 có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Buộc anh Trần Hoàng T2 cấp dưỡng nuôi hai con chung, mức cấp dưỡng hàng tháng đối với mỗi cháu bằng 50% mức lương cơ sở do Nhà nước quy định tại thời điểm thi hành án. Thời gian cấp dưỡng được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu N và cháu Q đủ 18 tuổi.

4. Về chia tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Thị Thùy T1 nộp 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm (*về ly hôn*). Số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng, chị T1 đã nộp ngày 25/02/2019 theo biên lai thu số 0003676 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được khấu trừ toàn bộ án phí phải nộp.

- Anh Trần Hoàng T2 nộp 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm (*về cấp dưỡng nuôi con*).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh ĐT;
- VKSND thành phố Sa Đéc;
- Chi cục THADS TP. Sa Đéc;
- UBND xã P, huyện C, ĐT;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

Trần Quốc Danh